



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Kim Bảng, ngày tháng 5 năm 2024*

**BẢN TÓM TẮT ĐỀ ÁN**  
**THÀNH LẬP THỊ XÃ KIM BẢNG VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC**  
**THỊ XÃ KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

Tỉnh Hà Nam thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, trong quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội; là cửa ngõ phía Nam thành phố Hà Nội, vị trí trung tâm kết nối các tỉnh đồng bằng sông Hồng. Địa bàn tỉnh có hệ thống giao thông rất phát triển, như: Quốc lộ 1A, cao tốc Bắc - Nam, tuyến tránh Quốc lộ 1A, Quốc lộ 21A, 21B, Quốc lộ 38, đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ - Ninh Bình; đường sắt Bắc - Nam,... giúp kết nối thuận lợi giữa tỉnh Hà Nam với các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

Huyện Kim Bảng nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Hà Nam; giáp Thủ đô Hà Nội và tỉnh Hòa Bình, thị xã Duy Tiên, huyện Thanh Liêm và thành phố Phủ Lý của tỉnh Hà Nam. Huyện Kim Bảng có Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc; có Khu Công nghiệp Đồng Văn 4 nằm trên Quốc lộ 38 có thể dễ dàng kết nối với Quốc lộ 1 đi Hà Nội, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đi cảng Đình Vũ; có nhiều tiềm năng để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, thám hiểm hang động, lễ hội, du lịch tâm linh,... với tài nguyên du lịch tương đối độc đáo đa dạng, trong đó nổi bật là hệ thống hang động như Ngũ Động Sơn, hồ Tam Chúc, cụm du lịch Đền Trúc - Ngũ Động Thi Sơn.... Ngoài ra còn có chùa Bà Đanh, núi Ngọc, đền thờ bà Lê Chân và di tích lịch sử văn hóa Núi Cấm với nhiều huyền thoại hấp dẫn,... tạo được điều kiện thuận lợi trong giao lưu kinh tế - văn hóa - xã hội, thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước.

Thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đến năm 2030, UBND huyện Kim Bảng báo cáo tóm tắt Đề án thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam với các nội dung như sau:

## **Phần thứ nhất**

# **CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP THỊ XÃ KIM BẢNG VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);
- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);
- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022);
- Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ về hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023);
- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị quốc gia giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1128/QĐ-BXD ngày 08/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đạt tiêu chí đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Hà Nam;
- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đến năm 2030.

## **II. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP THỊ XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

### **1. Sự cần thiết thành lập thị xã Kim Bảng**

#### **1.1. Về vị trí, tiềm năng và lợi thế**

Huyện Kim Bảng nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Hà Nam; giáp Thủ đô Hà Nội và tỉnh Hòa Bình, thị xã Duy Tiên, huyện Thanh Liêm và thành phố Phủ Lý của tỉnh Hà Nam. Huyện Kim Bảng có Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc; có Khu Công nghiệp Đồng Văn 4 nằm trên Quốc lộ 38 có thể dễ dàng kết nối với Quốc lộ 1 đi Hà Nội, cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đi cảng Đình Vũ. Theo Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 1686/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ cũng xác định Kim Bảng thuộc vùng đô thị - sinh thái - công nghiệp phía Tây của tỉnh Hà Nam.

#### **1.2. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

Tỉnh Hà Nam đã huy động mọi nguồn lực, tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, và hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện Kim Bảng. Đến nay, kinh tế của huyện Kim Bảng luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021-2023 đạt 13,30%. Năm 2023, tốc độ tăng trưởng đạt 11,57%, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 15,4%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 95,15% trong cơ cấu kinh tế của huyện. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 80,3%; tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021-2023) giảm còn 1,88%; thu nhập bình quân đầu người đạt 76,8 triệu đồng, tăng 9,6% và gấp 1,3 lần so với trung bình của cả nước.

#### **1.3. Về phát triển đô thị**

Thực hiện Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và để thực hiện mục tiêu được công nhận đô thị loại IV năm 2023 và tiến tới thành lập thị xã trước năm 2025, huyện Kim Bảng triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp mang tính đột phá nhằm phát triển nhanh về kinh tế - xã hội và xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại. Kết quả của sự nỗ lực phấn đấu trong thời gian qua của chính quyền địa phương tỉnh Hà Nam nói chung và huyện Kim Bảng nói riêng đã được cấp có thẩm quyền ghi nhận. Theo đó, huyện Kim Bảng đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV tại Quyết định số 1128/QĐ-BXD ngày 08/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

#### **1.4. Về vai trò, động lực phát triển vùng**

Điều chỉnh Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ định hướng khai thác, chia sẻ và liên kết các chức năng lợi thế riêng của từng đô thị, đặc biệt là các đô thị trung tâm nhằm phát huy thế mạnh của đô thị; Kim Bảng hội tụ đủ yếu tố để trở thành khu vực phát triển kinh tế - xã hội trọng

điểm phía Tây của tỉnh Hà Nam gắn với Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc, các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối phía Nam thủ đô Hà Nội và khu công nghiệp tập trung quy mô lớn của tỉnh Hà Nam. Sau khi được thành lập, thị xã Kim Bảng cùng với các đô thị khác trong vùng như Phủ Lý, Hòa Bình, Hưng Yên, Ninh Bình... trở thành chuỗi đô thị có chức năng hỗ trợ phát triển phía Tây nam của vùng Thủ đô Hà Nội.

Việc thành lập thị xã Kim Bảng trên cơ sở nguyên trạng huyện Kim Bảng là cần thiết; là cơ sở pháp lý cho việc thiết lập mô hình quản lý theo mô hình chính quyền đô thị, nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý nhà nước; đồng thời, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đây cũng là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển, khai thác tối đa các tiềm năng và thế mạnh của huyện Kim Bảng, góp phần phát triển chung của tỉnh Hà Nam.

## **2. Sự cần thiết sắp xếp, thành lập các phường thuộc thị xã Kim Bảng**

### **2.1. Về vị trí, tiềm năng và lợi thế**

Theo Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam thì phạm vi khu vực nội thị của đô thị Kim Bảng bao gồm: Thị trấn Quế, thị trấn Ba Sao và các xã Tượng Lĩnh, Nhật Tân, Thi Sơn, Đồng Hóa, Ngọc Sơn, Nhật Tựu, Đại Cường, Lê Hồ, Tân Sơn. Là khu vực có diện tích tự nhiên rộng, địa hình tương đối bằng phẳng; có hệ thống giao thông kết nối thuận lợi đến các trung tâm trong vùng nên có nhiều tiềm năng và cơ hội phát triển tiêu thủ công nghiệp, dịch vụ - thương mại và du lịch, khu đô thị, là cơ sở cho việc hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ, lưu trú, vui chơi giải trí lớn.

### **2.2. Về phát triển kinh tế - xã hội**

Cùng với sự phát triển chung huyện Kim Bảng, địa bàn các xã, thị trấn thuộc khu vực dự kiến nội thị thời gian qua đã có sự tăng trưởng nhanh về kinh tế, bình quân hằng năm tăng từ 11 đến 15%; cơ cấu kinh tế chuyên dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp; kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng từng bước đồng bộ; tỷ lệ lao động qua đào tạo và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ngày càng tăng (tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực dự kiến nội thị đạt 81,83%); thu ngân sách hằng năm của các xã, thị trấn hoàn thành dự toán và tăng dần tỷ lệ cân đối; lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,74%; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao; thu nhập bình quân đầu người đạt từ 75 triệu đồng/người/năm.

### **2.3. Về phát triển đô thị**

Nhằm cụ thể hóa Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam đã ban hành Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và

từng bước lập, phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết làm cơ sở cho việc triển khai đầu tư, phát triển hệ thống đô thị. Đến nay, địa bàn các xã, thị trấn đã hình thành và phát triển các Khu Công nghiệp, đô thị, trung tâm thương mại - dịch vụ - du lịch, tiểu thủ công nghiệp dọc trục Quốc lộ 21A, 21B, Quốc lộ 38, đường tránh Quốc lộ 1A phía Đông Bắc huyện,... đáp ứng nhu cầu về nhà ở, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật trong khu vực. Tại Quyết định số .../QĐ-BXD ngày .../.../... của Bộ Xây dựng về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập phường thuộc thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị loại IV.

#### **2.4. Về công tác quản lý nhà nước trên địa bàn**

Những năm gần đây, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống phát triển; quy mô, số lượng các doanh nghiệp, cơ sở hoạt động, sản xuất - kinh doanh có bước phục hồi sau dịch bệnh Covid-19; Hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị, nông nghiệp, nông thôn từng bước được chú trọng đầu tư, hoàn thiện diện mạo đô thị của huyện ngày càng khang trang, khởi sắc.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh trên địa bàn đã tác động đến đời sống người dân, quan hệ giữa sản xuất với quản lý hành chính lãnh thổ cũng làm phát sinh những vấn đề mới, tạo áp lực trong công tác quản lý nhà nước về kinh tế, quy hoạch, xây dựng, kiến trúc, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dân cư, an ninh trật tự, cảnh quan môi trường,... cần thiết phải thành lập các phường để quản lý theo mô hình chính quyền đô thị cho phù hợp.

#### **2.5. Về thực hiện sắp xếp ĐVHC để thành lập phường**

Việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã để thành lập đơn vị hành chính đô thị cùng cấp thuộc thị xã Kim Bảng nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng và quy định của Nhà nước về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025; Sắp xếp đơn vị hành chính để thành lập đơn vị hành chính đô thị cùng cấp góp phần tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tinh giản biên chế cán bộ, công chức cơ sở, cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Xã Nhật Tân và xã Nhật Tựu là đơn vị hành chính thuộc huyện Kim Bảng, đây là đơn vị có quy mô nhỏ đã ảnh hưởng trực tiếp tới việc huy động nguồn lực trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong điều kiện Trung ương đang đẩy mạnh phân cấp, trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho chính quyền địa phương.

## **Phần thứ hai**

# **HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HUYỆN KIM BẢNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ LIÊN QUAN**

## **I. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HUYỆN KIM BẢNG**

### **1. Dân số**

Dân số của huyện là 145.744 người, trong đó dân số thường trú là 144.052 người, dân số tạm trú quy đổi là 2.637 người.

### **2. Lao động**

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện Kim Bảng là 77.828 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 62.495 người, chiếm 80,30%; lao động nông nghiệp là 15.333 người, chiếm 19,70%. Trong đó: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế khu vực nội thị là 53.775 người; khu vực ngoại thị là 24.073 người.

### **3. Diện tích tự nhiên**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Kim Bảng là 175,40 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp là 101,34 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp là 67,26 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng là 6,81 km<sup>2</sup>.

### **4. Tình hình phát triển kinh tế**

Tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm bình quân giai đoạn 2021-2023 đạt 13,3%/năm (năm 2021 đạt 14%; năm 2022 đạt 14,3%; năm 2023 đạt 11,57%). Đây là tiền đề vững chắc, tạo đà cho sự phát triển bứt phá của huyện ở những năm tiếp theo. Giá trị sản phẩm năm 2023 (giá so sánh 2010) đạt 28.806 tỷ đồng (công nghiệp - xây dựng đạt 25.278 tỷ đồng; nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.396 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 2.131 tỷ đồng), tăng trưởng 11,57% so với năm 2022. Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 87,75%; thương mại - dịch vụ chiếm 7,4%; nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 4,85%.

#### **a) Về phát triển công nghiệp - xây dựng**

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đạt 25.278,1 tỷ đồng, đạt 101,9% kế hoạch đề ra và tăng 15,4% so với cùng kỳ năm 2022 (Trong đó, giá trị sản xuất CN - TTCN phần tỉnh quản lý đạt 18.590,8 tỷ đồng, phần huyện quản lý đạt 6.687,3 tỷ đồng. Theo lĩnh vực: doanh nghiệp ngoài cụm 1.630,7 tỷ đồng; doanh nghiệp trong CCN: 4.261,9 tỷ đồng, khu vực dân doanh: 337,78 tỷ đồng; khu vực làng nghề: 456,9 tỷ đồng), góp phần vào sự phát triển chung của kinh tế địa phương.

Địa bàn huyện có Khu Công nghiệp Đồng Văn IV đã thu hút 48 doanh nghiệp, trong đó 34 doanh nghiệp FDI với tổng vốn đầu tư 942,0 triệu USD, 14 doanh nghiệp trong nước với tổng số vốn đầu tư 7.049 tỷ đồng, tạo việc làm ổn

định cho hơn 9.370 lao động. Có 03 cụm công nghiệp với diện tích khoảng 92,1 ha, gồm: CCN Thi Sơn diện tích 49 ha, mở rộng lên 74,1ha; CCN Biên Hòa, diện tích quy hoạch 8,5ha; CCN Nhật Tân, diện tích quy hoạch 10,5ha; 03 cụm công nghiệp phát triển mới với diện tích khoảng 225ha, gồm: CCN Lê Hồ diện tích khoảng 75ha, CCN Đồng Hóa diện tích khoảng 75ha, CCN Thi Sơn 1 diện tích khoảng 75ha. Có 04 làng nghề tại thị trấn Quế, xã Nhật Tân, Đồng Hóa và Lê Hồ. Ngoài ra, một số khu vực trên địa bàn huyện còn phát triển vật liệu xây dựng, như: Sản xuất gạch, đá, xi măng và khai thác đolômit ở khu vực Tân Sơn, Tượng Lĩnh, Thanh Sơn, Liên Sơn, Thi Sơn; 02 nhà máy xi măng là Bút Sơn, công suất 3 triệu tấn/năm và Long Thành công suất 2,3 triệu tấn/năm đều tại xã Thanh Sơn.

#### b) Về phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 102,2 triệu USD, bằng 100,2% kế hoạch, tăng 11,1% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 5.940 tỷ đồng, bằng 100,7% kế hoạch, tăng 12,0% so với cùng kỳ. Năm 2023, tổng giá trị sản phẩm ngành thương mại - dịch vụ đạt 2.131 tỷ đồng; đón 2,6 triệu lượt khách đến thăm quan trên địa bàn huyện.

#### c) Về sản xuất nông- lâm nghiệp, thủy sản

Năm 2023, tổng giá trị sản phẩm ngành nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 1.396 tỷ đồng, tăng 13,82 tỷ đồng so với năm 2022; giá trị sản xuất/ha trồng trọt đạt 150 triệu đồng/ha/năm; giá trị sản xuất/ha chuyên dịch và thủy sản đạt 370 triệu/ha/năm. Diện tích trồng cây hàng năm đạt 10.694,6 ha, trong đó cây lúa 7.615,8 ha, cây màu 3.078,8 ha; năng suất lúa cả năm đạt 126,7 tạ/ha (vụ xuân đạt 67,8 tạ/ha; vụ mùa đạt 58,9 tạ/ha), sản lượng lúa đạt 48.140,2 tấn/năm.

#### d) Thu, chi ngân sách

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 3.035,23 tỷ đồng; chi ngân sách địa phương đạt 1.537,52 tỷ đồng

#### đ) Thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện là 76,8 triệu đồng/người/năm, tăng 14,5% so với năm 2022, gấp 1,35 lần so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước (58,32 triệu đồng/người/năm).

### **5. Phát triển văn hóa – xã hội**

#### a) Giáo dục đào tạo

Trên địa bàn huyện Kim Bảng có tổng số 54 trường học các cấp, gồm 18 trường mầm non, 18 trường tiểu học và 18 trường THCS. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia của Kim Bảng đã đạt nhiều kết quả tích cực. Đến nay, toàn huyện đã có 100% trường học các cấp được công nhận đạt chuẩn; trong đó có tới 35 trường học đạt chuẩn mức độ 2 (với 12 trường mầm non, 15 trường tiểu học và 8 trường THCS), có 9/18 xã có cả 3 trường học đạt chuẩn mức 2.

### b) Văn hóa thông tin, thể thao

Địa bàn huyện có 173 nhà văn hóa cơ sở, đây là nơi diễn ra các hoạt động văn hóa, thể thao cộng đồng, đáp ứng nhu cầu của nhân dân về hưởng thụ và sáng tạo văn hóa; đồng thời bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của mỗi địa phương, giữ vai trò nòng cốt trong tổ chức các hoạt động tuyên truyền cổ động chào mừng các ngày kỷ niệm, các sự kiện chính trị - xã hội của đất nước, địa phương; góp phần thúc đẩy sự nghiệp văn hóa, thể thao; là điều kiện quan trọng để thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Toàn huyện có 26% gia đình và 34% dân số tập luyện thể thao, tỷ lệ hỏa táng ước đạt 49%; tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa 91%.

### c) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Hiện, 100% các xã, thị trấn đã đạt chuẩn Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Hệ thống cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, chất lượng nguồn nhân lực không ngừng được nâng lên, 100% trạm y tế có bác sĩ. Mạng lưới y tế xây dựng hoàn chỉnh từ huyện đến các xã, thị trấn đã cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân địa phương. Hiện Trung tâm Y tế huyện có 14 khoa phòng; trạm y tế gồm 18 trạm y tế xã, thị trấn. Về nhân lực số lượng người làm việc tại trung tâm và tuyến xã là 200 người; số cán bộ chuyên trách dân số xã, thị trấn là 18 người. Năm 2023, số lượt khám chữa bệnh tại cơ sở khám chữa bệnh là 149.655 lượt người, trong đó: khám chữa bệnh tại cơ sở công lập là 102.234 lượt người, tại cơ sở tư nhân là 47.421 lượt người; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 90,29%.

### d) Thực hiện chính sách xã hội

Năm 2023, huyện đã giải quyết việc làm mới cho 4.494 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80,5%, trong đó 61% có chứng chỉ, bằng nghề; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,82%; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 80,30%.

## **II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN KIM BẢNG**

### **1. Hiện trạng phát triển thị trấn Quế**

1.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Quế là 3,06 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp là 1,34 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp là 1,71 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng là 0,003 km<sup>2</sup>.

1.2. Thị trấn Quế có 7.287 người. Trong đó: Dân số thường trú là 7.287 người; Dân số tạm trú quy đổi là 0 người.

1.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Quế là 3.855 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 455 người, chiếm 11,80%; lao động phi nông nghiệp là 3.400 người, chiếm 88,20%.

### 1.4. Hiện trạng phát triển kinh tế



- Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất năm 2023 của ngành công nghiệp - xây dựng đạt 95,72 tỷ đồng; giá trị sản xuất năm 2023 của ngành thương mại - dịch vụ đạt 195,08 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất của ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp năm 2023 đạt 66,30 tỷ đồng. Tổng diện tích gieo cấy lúa cả năm 159,5 ha, đạt 100% kế hoạch, năng suất lúa 122,5 tạ/ha, sản lượng thóc đạt 975,4 tấn; tổng diện tích cây màu 25 ha, đạt 100,4% kế hoạch. Chăn nuôi được duy trì ổn định, tổng đàn gia súc 2.180 con, đàn gia cầm 42.000 con; sản lượng thịt hơi các loại đạt 687,5 tấn; sản lượng cá tôm đạt 225 tấn.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2023 đạt 41,25 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 41,25 tỷ đồng.

### 1.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Thị trấn Quế có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở và 01 trường trung học phổ thông. Các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đều đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

- Năm 2023, thị trấn đã tổ chức khám, điều trị cho 1.362 lượt người; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng xuống còn 8,2%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,2%, tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh và nước sạch 99,5%, sử dụng nước sạch tập trung 93%; tỷ lệ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt đảm bảo 3 sạch 94,4%; tỷ lệ rác thải thu gom đạt 98,8%.

- Có 4/5 tổ dân phố được công nhận văn hóa, đạt tỷ lệ 80%; tỷ lệ số hộ gia đình văn hóa đạt 91,5%.

- Năm 2023, thị trấn giải quyết việc làm mới cho 207 lao động đạt 126,9%; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình năm 2023; giúp đỡ 25 hộ vươn lên thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo còn 1,87%.

## 2. Thị trấn Ba Sao

2.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của thị trấn Ba Sao là 31,42 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp là 11,54 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp là 15,70 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 4,18 km<sup>2</sup>.

2.2. Dân số của thị trấn Ba Sao có 5.866 người. Trong đó: Dân số thường trú là 5.501 người; Dân số tạm trú quy đổi là 365 người.

2.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Ba Sao là 3.093 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 358 người, chiếm 12,57%; Lao động phi nông nghiệp là 2.735 người, chiếm 88,43%.

### 2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất năm 2023 đạt 35,47 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch năm; trong đó, lĩnh vực dân doanh đạt 14,87 tỷ đồng, doanh nghiệp ngoài cụm tiểu

thủ công nghiệp đạt 23,6 tỷ đồng, duy trì việc làm cho 340 lao động chuyên và bán chuyên trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp; ngoài ra, địa bàn thị trấn còn có 02 hộ tổ chức may gia công thu hút lao động được 30 lao động.

- Giá trị sản xuất ngành thương mại - dịch vụ năm 2023 đạt 132,20 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản (giá cố định 2010) năm 2023 đạt 76,09 tỷ đồng, tăng 1,5%; tổng sản lượng lương thực có hạt 192 tấn, lương thực bình quân đầu người đạt 35kg. Diện tích trồng cây các loại, gồm: Ngô 35ha, lạc 09ha, khoai lang 5ha, rau vụ đông 07ha, na 185ha. Tổng đàn lợn có 5.000 con, bò vàng 500 con, bò sữa 150 con, dê 1.300 con, gia cầm các loại 125.000 con; sản lượng cá 41,4 tấn, đàn ong sản lượng mật 5,7 tấn,... Tổng thu (giá trị sản xuất)/ha canh tác (theo giá hiện hành) đạt 150 triệu đồng/ha.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn đạt 30,13 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 27,24 tỷ đồng.

### 2.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Thị trấn có 3 trường đều giữ được danh hiệu chuẩn quốc gia. Trường tiểu học hoàn thành chương trình tiểu học 100%; trường THCS có tỷ lệ học sinh thi đỗ vào lớp 10 đạt 64%.

- Công tác y tế được duy trì và giữ vững tiêu chí đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,81%; trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng là 7,9%, theo chiều cao là 20%.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình văn hóa 96%; tỷ lệ dân cư dùng điện thoại thông minh đạt 80%; dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 đạt 100%; tỷ lệ ký số trên phần mềm quản lý văn bản đạt 60%.

- Số lao động được giải quyết việc làm mới là 230 lao động, đạt 136,1% kế hoạch, trong đó xuất khẩu lao động 14 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,5%, trong đó có chứng chỉ, bằng cấp là 60,8%; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp trên địa bàn chiếm 88,43%.

## 3. Hiện trạng xã Tượng Lĩnh

3.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Tượng Lĩnh là 8 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 4,08 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp 3,91 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,01 km<sup>2</sup>.

3.2. Xã Tượng Lĩnh có 7.594 người. Trong đó: Dân số thường trú là 7.584 người; Dân số tạm trú quy đổi là 10 người.

3.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Tượng Lĩnh là 4.376 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 828 người, chiếm 18,2%; Lao động phi nông nghiệp là 3.548 người, chiếm 81,08%.

### 3.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất CN - TTCN đến năm 2023 đạt 48,53 tỷ đồng. Toàn xã có 8 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm cho hơn 200 lao động trong xã, thu nhập bình quân 7 - 10 triệu đồng/người/tháng; 89 hộ cá thể phát triển tiểu thủ công nghiệp; các sản phẩm chủ yếu như thêu ren, mộc dân dụng, chế biến đá. Hoạt động của làng nghề thêu ren, khâu chiếu trúc vẫn được duy trì phát triển với quy mô 110 hộ.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 123,96 tỷ đồng. Toàn xã hiện có 220 hộ kinh doanh buôn bán vừa và nhỏ; 01 doanh nghiệp tư nhân bán xăng dầu; 8 công ty chủ yếu là khai thác, vận chuyển, buôn bán vật liệu xây dựng; 36 phương tiện vận tải chuyên dùng.

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản năm 2023 đạt 81,06 tỷ đồng, tăng 2,8%. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 3.733,5 tấn; tổng đàn lợn 3.900 con, trâu, bò 560 con, dê 920 con, đàn gia cầm 160.000 con; sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng đạt 1.798,1 tấn. Diện tích nuôi trồng thủy sản 61,38 ha; sản lượng cá, tôm đạt 430 tấn.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 47,97 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 47,97 tỷ đồng.

### 3.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Xã Tượng Lĩnh có 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở. Năm 2023, xã đã thực hiện tốt nội dung giáo dục toàn diện ở cả 3 cấp học; chất lượng giáo dục của cả 3 trường được duy trì ổn định.

- Xã Tượng Lĩnh giữ vững đạt chuẩn Quốc gia về y tế; số lượt người khám chữa bệnh là 2.927 lượt; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi giảm còn 8,2%, theo chiều cao theo độ tuổi giảm còn 16,39%; tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 93,6%.

- Xã có 3/4 thôn đạt làng văn hóa cấp huyện, đạt 75%; tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 91%. Số người tập luyện TDTT thường xuyên đạt 2.671 người, đạt 35%; số gia đình thể thao đạt 702 gia đình, đạt 28%.

- Địa bàn xã còn 55 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 2,17%. Số lao động được giải quyết việc làm mới năm 2023 đạt 270 người; trong đó, xuất khẩu lao động đạt 19 người; giải quyết việc làm thêm cho 188 lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 85,6%; trong đó, có chứng chỉ, bằng cấp là 60,7%.

## 4. Hiện trạng xã Thi Sơn

4.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Thi Sơn là 7,06 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp là 3,83 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp là 2,89 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng là 0,34 km<sup>2</sup>.

4.2. Xã Thi Sơn có 10.724 người. Trong đó: Dân số thường trú là 10.513 người; Dân số tạm trú quy đổi là 211 người.

4.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Thi Sơn là 4.920 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 642 người, chiếm 13,05%; Lao động phi nông nghiệp là 4.278 người, chiếm 86,95%.

#### 4.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn (giá so sánh 2010) năm 2023 đạt 3.059,04 tỷ đồng, tăng 14,2% với năm 2022. Cụm công nghiệp Thi Sơn có diện tích 30 ha, thu hút 14 doanh nghiệp giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 300 lao động.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 228,30 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội trên địa bàn đạt 195 tỷ đồng; đã thu hút lượng khách thăm quan điểm du lịch Đền Trúc Ngũ Động Sơn đạt 1.225 lượt khách.

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá so sánh 2010) đạt 71,60 tỷ đồng, tăng 2,3%/năm. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 4.080 tấn (trong đó, thóc 3.159,3 tấn, ngô, đậu tương 921 tấn); lương thực bình quân đầu người đạt 430 kg.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 43,83 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 43,83 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 9,42 tỷ đồng.

#### 4.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đạt mức độ 3, xóa mù chữ đạt mức 2, duy trì chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Đến nay 2/3 trường được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Năm 2023, đã khám chữa bệnh cho 3.506 lượt; tiêm chủng đầy đủ cho 160 lượt; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi bằng 9,2%; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 92,6%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi xuống còn 8%, chiều cao theo tuổi còn 13,8%.

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt 91,5%; tỷ lệ thôn được công nhận danh hiệu văn hóa đạt 80%.

- Số lao động được giải quyết việc làm mới 248 lao động, đạt 100% so với kế hoạch, trong đó xuất khẩu 21 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo 78,8%, trong đó có chứng chỉ, bằng cấp đạt 62,6%; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 86,95%/tổng lao động xã hội.

### 5. Hiện trạng xã Đồng Hóa

5.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Đồng Hóa là 9,09 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 6,43 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp 2,66 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,002 km<sup>2</sup>.

5.2. Xã Đồng Hóa có 11.755 người. Trong đó: Dân số thường trú là 11.755 người; Dân số tạm trú quy đổi là 0 người.

5.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Đồng Hóa là 5.021 người Trong đó: Lao động nông nghiệp là 1.081 người, chiếm 21,53%; lao động phi nông nghiệp là 3.940 người, chiếm 78,47%.

#### 5.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 340,41 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2022. Địa bàn xã hiện có 32 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; khoảng 700 hộ phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, nghề truyền. Xã có làng nghề truyền thống Lạc Nhuế vẫn được duy trì hoạt động ổn định; với thu nhập bình quân từ 6 đến 10 triệu đồng/người/tháng.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 117,90 tỷ đồng. Các hộ kinh doanh dịch vụ trên địa bàn xã đã khắc phục khó khăn, chủ động kinh doanh những mặt hàng thiết yếu phục vụ sinh hoạt và đời sống của nhân dân địa phương.

- Giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp thủy sản đạt 82,50 tỷ đồng, tăng 1,8% so với năm 2022. Tổng diện tích canh tác đạt 897,1 ha, năng suất 126,7 tạ/ha, sản lượng đạt 5.672,4 tấn. Tổng đàn lợn đạt 5.667 con, trâu 223 con, bò 405 con, gia cầm 152 nghìn con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại 2.118 tấn.

- Thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 48,88 tỷ đồng; chi ngân sách thực hiện 48,88 tỷ đồng.

#### 5.5. Hiện trạng Văn hóa - xã hội

- Tỷ lệ huy động trẻ đến mẫu giáo đạt 100%; học sinh trúng tuyển vào trung học phổ thông đạt trên 95%; tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp đạt 100%.

- 100% thôn có nhân viên y tế; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 86,7%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng dạng cân nặng theo tuổi là 8,4%, chiều cao theo tuổi là 20,5%.

- Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 91,5%; có 100% thôn đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa. Tỷ lệ người dân thường xuyên rèn luyện thể dục, thể thao đạt 40%, gia đình thường xuyên tập thể dục, thể thao đạt 30%.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2023 giảm còn 47 hộ, bằng 1,45%. Đã giải quyết được 199 lao động có việc làm mới, trong đó xuất khẩu lao động 24 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,5%, trong đó lao động có chứng chỉ nghề, bằng nghề đạt 60,8%.

### 6. Hiện trạng xã Ngọc Sơn

6.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Ngọc Sơn là 6,03 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp là 3,78 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp là 2,19 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,52 km<sup>2</sup>.

6.2. Xã Ngọc Sơn có 6.272 người. Trong đó: Dân số thường trú là 6.271 người; Dân số tạm trú quy đổi là 01 người.

6.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Ngọc Sơn là 4.101 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 972 người, chiếm 23,70%; Lao động phi nông nghiệp là 3.129 người, chiếm 76,30%.

#### 6.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 495,72 tỷ đồng. Toàn xã có 8 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm cho hơn 387 lao động trong xã; 45 hộ cá thể phát triển tiểu thủ công nghiệp; các sản phẩm chủ yếu như thêu ren, mộc dân dụng.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 104,35 tỷ đồng. Toàn xã có 164 hộ kinh doanh buôn bán vừa và nhỏ; 9 công ty đóng trên địa bàn xã chủ yếu là khai thác, vận chuyển, buôn bán vật liệu xây dựng, chế biến gỗ...

- Giá trị sản xuất Nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 77,90 tỷ đồng. Diện tích cây lúa năm 2023 đạt 444,7 ha, năng suất đạt 124,7 tạ/ha, sản lượng đạt 2.765 tấn. Tổng đàn lợn 2.045 con, đàn trâu 43con, đàn bò 360 con, đàn Dê 750 con, gia cầm 73.000 con; sản lượng thịt hơi các loại 902 tấn; sản lượng cá tôm 308 tấn.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 58,29 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 58,29 tỷ đồng.

#### 6.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Tỷ lệ huy động trẻ đến lớp mẫu giáo đạt 100%, tỷ lệ trẻ ra nhà trẻ 60%. Đến nay 3/3 trường được công nhận trường chuẩn quốc gia, trường Tiểu học và trường THCS đạt chuẩn mức độ 2.

- Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, chất lượng đội ngũ cán bộ y tế xã được nâng lên; đã khám 4.795 lượt người; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93,5%.

- Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 91,5%; tỷ lệ thôn văn hóa 100%; số gia đình tham gia thể dục thể thao đạt 26,5%, số người tham gia thường xuyên đạt 34,5%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,3%; số lao động có việc làm mới là 175 người; số lao động xuất khẩu là 13 người; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 76,30%; tổng số hộ nghèo toàn xã hiện nay là 30 hộ, chiếm tỷ lệ 1,65%.

### 7. Hiện trạng xã Đại Cường

7.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Đại Cường là 5,69 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 1,97 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp 3,72 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,007 km<sup>2</sup>.

7.2. Xã Đại Cường có 8.824 người. Trong đó: Dân số thường trú là 8.299 người; Dân số tạm trú quy đổi là 525 người.

7.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Đại Cường là 5.556 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 995 người, chiếm 17,91%; Lao động phi nông nghiệp là 4.561 người, chiếm 82,09%.

#### 7.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 13.947 tỷ đồng. Toàn xã có 17 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trên 200 gia đình phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp, thu hút 3.220 lao động.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 141,40 tỷ đồng. Địa bàn có 629 phòng trọ, có 46 cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống; 265 cửa hàng kinh doanh các mặt hàng.

- Nông - lâm nghiệp, thủy sản: Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) năm 2023 đạt 75,70 tỷ đồng. Diện tích gieo cấy 319,9 ha, năng suất đạt 122,6 tạ, sản lượng 1.958,7 tấn; tổng sản lượng có hạt là 1.958,7 tấn, cánh đồng 180 triệu đồng/ha; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 780 tấn.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 75 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 75,84 tỷ đồng

#### 7.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tỷ lệ huy động trẻ đến lớp mẫu giáo đạt 100%; 3/3 trường được công nhận trường chuẩn quốc gia.

- Đã khám chữa bệnh cho 4.920 lượt người; tiêm phòng uốn ván cho 100% bà mẹ có thai; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 87,8%.

- Có 90,7% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 75% thôn được công nhận giữ vững danh hiệu thôn văn hóa. Tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 34% dân số, 26% gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên, 8/10 nhà văn hóa thôn có sân luyện tập thể dục thể thao.

- Giải quyết việc làm mới bình quân 226 lao động/năm, trong đó xuất khẩu lao động 20 lao động; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,5%, trong đó có chứng chỉ, bằng cấp đạt 60,8%.

### 8. Hiện trạng xã Lê Hồ

8.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Lê Hồ là 7,49 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 5,29 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp 2,19 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,002 km<sup>2</sup>.

8.2. Xã Lê Hồ có 10.162 người. Trong đó: Dân số thường trú là 10.162 người; Dân số tạm trú quy đổi là 0 người.

8.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Lê Hồ là 6.928 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 1.236 người, chiếm 17,84%; Lao động phi nông nghiệp là 5.692 người, chiếm 82,16%.

#### 8.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 51,78 tỷ đồng. Toàn xã có 19 doanh nghiệp; trên 230 gia đình phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp. Ngoài

ra, xã có trên 2.500 lao động làm việc ở khu Công nghiệp Đồng Văn và các khu công nghiệp khác.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 93,78 tỷ đồng. Tổng số hộ cá thể, doanh nghiệp tham gia kinh doanh thương mại, dịch vụ 220 hộ, trong đó hộ kinh doanh vật liệu xây dựng 03 hộ, 15 hộ hàng ăn, 172 hộ hàng tiêu dùng, 06 hộ phân bón, thuốc trừ sâu.

- Giá trị sản xuất Nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 83,44 tỷ đồng, nông nghiệp tăng bình quân 3%. Tổng diện tích gieo cấy năm 2023 đạt 819 ha, năng suất 125 tạ/ha, sản lượng đạt 5.112,5 tấn. Tổng đàn lợn được duy trì 6.100 con, trâu 23 con, bò 330 con, gia cầm 111.000 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 1.974 tấn, sản lượng thủy sản đạt 385 tấn.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 31,98 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 31,98 tỷ đồng.

#### 8.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Đến nay 3/3 trường được công nhận trường chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo thể cân nặng 8%; theo chiều cao 16,4%. Quan tâm nâng cao chất lượng tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Có 92% gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, 100% thôn được công nhận giữ vững danh hiệu thôn văn hóa. Tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 27,5% dân số; 35% gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên; 100% nhà văn hóa thôn có sân luyện tập thể dục thể thao.

- Giải quyết việc làm mới bình quân 299 lao động, trong đó xuất khẩu lao động 20 lao động. Thực hiện tốt các mô hình giảm nghèo bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống cho nhân dân, hạn chế tái nghèo; toàn xã hiện có 56/2.659 hộ nghèo, tỷ lệ 2,11%.

### 9. Hiện trạng xã Tân Sơn

9.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Tân Sơn là 10,34 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 4,99 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp 5,15 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,2 km<sup>2</sup>.

9.2. Xã Tân Sơn có 11.407 người. Trong đó: Dân số thường trú là 11.407 người; Dân số tạm trú quy đổi là 0 người.

9.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Tân Sơn là 6.171 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 1.475 người, chiếm 23,90%; Lao động phi nông nghiệp là 4.696 người, chiếm 76,10%.

#### 9.4. Hiện trạng phát triển kinh tế



- Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 250,26 tỷ đồng. Địa bàn xã hiện có 09 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; trên 345 gia đình phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 109 tỷ đồng. Tổng số hộ cá thể, doanh nghiệp tham gia kinh doanh thương mại, dịch vụ 212 hộ, trong đó hộ kinh doanh vật liệu xây dựng 20 hộ, 16 hộ hàng ăn, 162 hộ hàng tiêu dùng, 14 hộ kinh doanh vật tư nông nghiệp.

- Giá trị sản xuất Nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 83,30 tỷ đồng, tăng 2%. Tổng diện tích gieo trồng là 443,4 ha; diện tích cây màu đã trồng 248 ha; lương thực bình quân đầu người đạt 330,7 kg.

- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 48,47 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 48,47 tỷ đồng.

#### 9.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Chất lượng giáo dục đại trà năm học 2022 - 2023 ở cả 3 cấp học tiếp tục được nâng lên; tỷ lệ huy động trẻ em dưới 3 tuổi đến lớp 54,2%; huy động trẻ em từ 3 - 5 tuổi ra lớp đạt 100%. Đến nay 3/3 trường được công nhận trường chuẩn quốc gia, trường Tiểu học đạt chuẩn mức độ 2.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 89,7%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo thể cân nặng 8,4%; theo chiều cao 12,9%. Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 98,5%.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93%; tỷ lệ thôn văn hóa đạt 100%; tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 34% dân số; 26,5% gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên; 100% nhà văn hóa thôn có sân luyện tập thể dục thể thao.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 86,42%; số lao động có việc làm mới là 316 người; số lao động xuất khẩu là 22 người.

### 10. Hiện trạng xã Nhật Tân

10.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Nhật Tân là 4,69 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 2,39 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp 2,30 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,0003 km<sup>2</sup>.

10.2. Xã Nhật Tân có 12.463 người. Trong đó: Dân số thường trú là 12.463 người; Dân số tạm trú quy đổi là 0 người.

10.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Nhật Tân là 5.450 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 2.730 người, chiếm 50,09%; Lao động phi nông nghiệp là 2.720 người, chiếm 49,91%.

#### 10.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 823,32 tỷ đồng. Xã hiện có Cụm Công nghiệp Nhật Tân với 22 doanh nghiệp và 16 hộ hoạt động trong lĩnh

vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; trên 1.000 hộ phát triển tiểu thủ công nghiệp.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 340,30 tỷ đồng. Xã có chợ Nhật Tân với 148 kiot bán hàng. Tổng số hộ cá thể, doanh nghiệp tham gia kinh doanh thương mại, dịch vụ 429 hộ.

- Giá trị sản xuất Nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 81,30 tỷ đồng. Tổng diện tích gieo trồng là 295 ha; năng suất bình quân 66,5 tạ/ha. Tổng đàn lợn 5.400 con, đàn trâu 120 con, bò 120 con; tổng đàn gia cầm 130.000 con; sản lượng thịt hơi đạt 1.928 tấn. Diện tích nuôi trồng mặt nước 42 ha, sản lượng cá tôm các loại đạt 220 tấn.

- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 45,34 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 45,34 tỷ đồng.

#### 10.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Chất lượng giáo dục đại trà năm học 2022 - 2023 ở cả 3 cấp học tiếp tục được nâng lên. Đến nay xã có 2/3 trường được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,7%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo thể cân nặng 8,4%; theo chiều cao 20,6%. Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 100%, tỷ lệ thu gom xử lý rác thải đạt 97%.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90,5%; tỷ lệ thôn văn hóa đạt 83%; tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 32% dân số; 25,5% gia đình tập thể dục thể thao thường xuyên; 100% nhà văn hóa thôn có sân luyện tập thể dục thể thao.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77,1%, trong đó có chứng chỉ, bằng nghề 61,3%; số lao động có việc làm mới là 285 người; số lao động xuất khẩu là 23 người.

### 11. Hiện trạng xã Nhật Tựu

11.1. Tổng diện tích đất tự nhiên của xã Nhật Tựu là 3,96 km<sup>2</sup>. Trong đó: Đất nông nghiệp 1,99 km<sup>2</sup>; Đất phi nông nghiệp 1,95 km<sup>2</sup>; Đất chưa sử dụng 0,02 km<sup>2</sup>.

11.2. Xã Nhật Tựu có 5.915 người. Trong đó: Dân số thường trú là 5.650 người; Dân số tạm trú quy đổi là 265 người.

11.3. Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Nhật Tựu là 4.284 người. Trong đó: Lao động nông nghiệp là 1.154 người, chiếm 26,94%; lao động phi nông nghiệp là 3.130 người, chiếm 73,06%.

#### 11.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

- Giá trị sản xuất Công nghiệp - xây dựng đạt 156,07 tỷ đồng. Địa bàn xã hiện có 05 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; trên 200 gia đình phát triển nghề tiểu thủ công nghiệp.

- Giá trị sản xuất Thương mại - dịch vụ đạt 145,39 tỷ đồng. Tổng số hộ cá thể, doanh nghiệp tham gia kinh doanh thương mại, dịch vụ trên 200 hộ.

- Giá trị sản xuất Nông - lâm nghiệp, thủy sản đạt 75,34 tỷ đồng. Tổng diện tích gieo trồng là 291,2 ha, năng suất 122 tạ/ha; đàn lợn 2.600 con, đàn gia cầm 100 nghìn con, trâu bò 40 con; sản lượng cá, tôm 155 tấn đạt, sản lượng thịt hơi các loại đạt 1.121 tấn.

- Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 59,74 tỷ đồng; tổng chi ngân sách đạt 59,74 tỷ đồng.

#### 11.5. Hiện trạng văn hóa, xã hội

- Chất lượng giáo dục đại trà năm học 2022 - 2023 ở cả 3 cấp học tiếp tục được nâng lên. Thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục đạt 99,6%. Đến nay 3/3 trường được công nhận trường chuẩn quốc gia, trường Tiểu học đạt chuẩn mức độ 1.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 91,1%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng theo thể cân nặng 8,5%; theo chiều cao 13,8%. Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 99,1%.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90,05%; tỷ lệ thôn văn hóa đạt 100%; tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 34%; tỷ lệ gia đình thể thao đạt 26,5%; tỷ lệ dân cư dùng điện thoại thông minh đạt 82%; 100% nhà văn hóa thôn có sân luyện tập thể dục thể thao.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 86,42%; số lao động có việc làm mới là 269 người; số lao động xuất khẩu là 21 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76,7%; trong đó có chứng chỉ bằng cấp 61%.

### III. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP THỊ XÃ KIM BẢNG VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ KIM BẢNG

#### 1. Điều kiện thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng

Thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng đảm bảo các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 128 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cụ thể:

**1.1.** Phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, định hướng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Kế hoạch của Chính phủ.

**1.2.** Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp của tỉnh; phát huy tiềm năng, lợi thế sẵn có nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói riêng và tỉnh nói chung.

**1.3.** Việc thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Theo đó, khi

thành lập là điều kiện để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội trong đó có công tác an ninh, trật tự khi được tăng cường bố trí lực lượng công an chính quy trên địa bàn các xã hiện nay.

**1.4.** Việc thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng đảm bảo đoàn kết dân tộc, phù hợp với các yếu tố lịch sử, truyền thống văn hóa của địa phương và nhận được sự đồng thuận cao của Nhân dân.

**1.5.** Huyện Kim Bảng đạt đủ 5/5 tiêu chuẩn của thị xã thuộc tỉnh và 10 phường dự kiến thành lập thuộc thị xã Kim Bảng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022).

## **2. Tiêu chuẩn thành lập thị xã Kim Bảng**

### **2.1 Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số**

a) Quy định là từ 100.000 người trở lên.

b) Hiện trạng: Quy mô dân số huyện Kim Bảng là 145.744 người. Trong đó dân số khu vực nội thị là 98.269 người; khu vực ngoại thị là 47.475 người.

Đánh giá: **Đạt.**

### **2.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên**

a) Quy định là từ 200 km<sup>2</sup> trở lên.

b) Hiện trạng: Tổng diện tích tự nhiên huyện Kim Bảng là 175,40 km<sup>2</sup>. Tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: “Trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp hoặc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính mà không làm thay đổi số lượng đơn vị hành chính thì diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính sau khi thành lập, điều chỉnh địa giới hành chính có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng...”.

Đánh giá: **Đạt.**

### **2.3. Tiêu chuẩn 3: Số đơn vị hành chính trực thuộc**

a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc

- Quy định từ 10 đơn vị trở lên.

- Hiện trạng: Huyện Kim Bảng có 18 đơn vị hành chính cấp xã.

Đánh giá: **Đạt.**

b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã

- Quy định là từ 50% trở lên.

- Hiện trạng: Huyện Kim Bảng dự kiến thành lập 10 phường/17 đơn vị hành chính cấp xã, tỷ lệ số phường của thị xã Kim Bảng là 58,82%.

Đánh giá: **Đạt**.

**2.4. Tiêu chuẩn 4:** Đã được công nhận là đô thị loại IV

Huyện Kim Bảng đã được công nhận là đô thị loại IV tại Quyết định số 1128/QĐ-BXD ngày 08/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Đánh giá: **Đạt**.

**2.5. Tiêu chuẩn 5:** Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Cân đối thu chi ngân sách

- Quy định: Cân đối thu, chi là cân đối đủ.

- Hiện trạng: Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 3.035,23 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 1.537,52 tỷ đồng. Cân đối thu, chi: Dư.

Đánh giá: **Đạt**.

b) Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước

- Quy định: bằng 0,7 lần so với bình quân chung của cả nước.

- Hiện trạng: Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn huyện là 76,8 triệu đồng/người/năm, gấp 1,35 lần so với thu nhập bình quân đầu người của cả nước (58,32 triệu đồng/người/năm).

Đánh giá: **Đạt**

c) Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất

- Quy định: Đạt bình quân của tỉnh Hà Nam là 8,76% (năm 2021 đạt 8,85%; năm 2022 đạt 8,02%; năm 2023 đạt 9,41%).

- Hiện trạng: Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm (2021 - 2023) của huyện Kim Bảng là 13,3%.

Đánh giá: **Đạt**.

d) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm gần nhất (năm 2021- 2023).

- Quy định: Đạt bình quân của tỉnh Hà Nam là 2,76%.

- Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm (2021 - 2023) của huyện Kim Bảng là 1,88%.

Đánh giá: **Đạt**.

đ) Tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế

- Quy định: Từ 75% trở lên.

- Hiện trạng: Cơ cấu công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ của huyện Kim Bảng chiếm 95,15%.

Đánh giá: **Đạt**.

e) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị

- Quy định: Từ 75% trở lên.

- Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế khu vực nội thị là 53.755 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 43.829 người, tỷ lệ 81,53%.

Đánh giá: **Đạt**.

Đánh giá chung: Huyện Kim Bảng đạt 5/5 tiêu chuẩn của thị xã trực thuộc tỉnh quy định Điều 6 và điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

### **3. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thị xã Kim Bảng**

Các phường dự kiến thành lập thuộc thị xã Kim Bảng đều đạt đủ 4/4 tiêu chuẩn của phường thuộc thị xã (có bảng chi tiết, kèm theo).

## **Phần thứ ba**

# **PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP THỊ XÃ KIM BẢNG VÀ THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

## **I. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP**

### **1. Thành lập thị xã Kim Bảng**

Thành lập thị xã Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên 175,40 km<sup>2</sup>; dân số là 145.744 người (dân số thường trú là 144.052 người; dân số tạm trú quy đổi là 1.692 người) và 18 đơn vị hành chính trực thuộc của huyện Kim Bảng.

**1.1. Tên gọi:** Thị xã Kim Bảng thuộc tỉnh Hà Nam.

Đặt tên thị xã “Kim Bảng” theo tên huyện “Kim Bảng” hiện tại.

**1.2.** Quy mô thị xã Kim Bảng là 175,40 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, quy mô dân số là 145.744 người.

**1.3. Trụ sở làm việc:** Sử dụng trụ sở làm việc hiện nay của Đảng ủy, HĐND, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Kim Bảng.

### **2. Thành lập 10 phường thuộc thị xã Kim Bảng**

**2.1.** Thành lập phường Quế thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 3,06 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 7.287 người của thị trấn Quế.

**2.2.** Thành lập phường Ba Sao thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 31,42 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 5.866 người của thị trấn Ba Sao.

**2.3.** Thành lập phường Tượng Lĩnh thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 8,0 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số 7.594 người của xã Tượng Lĩnh.

**2.4.** Thành lập phường Thi Sơn thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 7,06 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 10.724 người của xã Thi Sơn.

**2.5.** Thành lập phường Đồng Hóa thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 9,09 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 11.755 người của xã Đồng Hóa.

**2.6.** Thành lập phường Ngọc Sơn thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 6,03 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 6.272 người của xã Ngọc Sơn.

**2.7.** Thành lập phường Đại Cường thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 5,69 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên ; dân số là 8.824 người của xã Đại Cường.

**2.8.** Thành lập phường Lê Hồ thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 7,49 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 10.162 người của xã Lê Hồ.

**2.9.** Thành lập phường Tân Sơn thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở toàn bộ 10,34 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 11.407 người của xã Tân Sơn.

**2.10.** Thành lập phường Tân Tựu thuộc thị xã Kim Bảng trên cơ sở nhập toàn bộ 4,69 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 12.463 người của xã Nhật Tân và toàn bộ 3,96 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; dân số là 5.915 người của xã Nhật Tựu.

## **II. KẾT QUẢ SAU KHI THÀNH LẬP THỊ XÃ KIM BẢNG VÀ THÀNH LẬP 10 PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ KIM BẢNG, TỈNH HÀ NAM**

### **1. Tỉnh Hà Nam**

Tỉnh Hà Nam không thay đổi diện tích tự nhiên, dân số và số lượng đơn vị hành chính cấp huyện, giảm 01 đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó:

**1.1.** Cấp huyện tăng 01 thị xã, giảm 01 huyện;

**1.2.** Cấp xã tăng 10 phường, giảm 09 xã và 02 thị trấn.

Như vậy, tỉnh Hà Nam có 06 đơn vị hành chính cấp huyện (gồm thành phố Phủ Lý, thị xã Duy Tiên, thị xã Kim Bảng và 03 huyện: Thanh Liêm, Bình Lục, Lý Nhân); 108 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 74 xã, 30 phường và 04 thị trấn. Tỷ lệ đô thị hóa là 47,61%.

### **2. Thị xã Kim Bảng**

Thị xã Kim Bảng có 175,40 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên; quy mô dân số là 145.744 người; có 17 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 10 phường: Quế, Ba Sao, Đại Cường, Tân Sơn, Tân Tựu, Lê Hồ, Ngọc Sơn, Thi Sơn, Đồng Hóa, Tượng Lĩnh và 07 xã: Thanh Sơn, Thụy Lôi, Văn Xá, Hoàng Tây, Khả Phong, Liên Sơn, Nguyễn Úy. Tỷ lệ đô thị hóa là 67,43%.

## **III. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ, SẮP XẾP CÁN BỘ, CÔNG CHỨC DÔI DƯ KHI THÀNH LẬP PHƯỜNG NHẬT TÂN**

1. Phương án sắp xếp cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách sau khi thành lập phường Tân Tựu

a) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

- Phường Tân Tựu được bố trí tối đa 28 cán bộ, công chức (cán bộ 11 người, công chức 17 người); người hoạt động không chuyên trách dự kiến là 17 người.

- Tổng số cán bộ, công chức có mặt tại thời điểm thành lập phường Tân Tự là 38 người (cán bộ 20 người, công chức 18 người).

- Tổng số cán bộ, công chức dôi dư 10 người (cán bộ 10 người).

b) Phương án bố trí cụ thể tại phường Tân Tự như sau: Cán bộ dự kiến sẽ bố trí 11 người. Công chức chuyên môn dự kiến bố trí tối đa 17 người.

b) Số lượng đại biểu HĐND: 47 người (giữ nguyên).

c) Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở phường: Tối đa 19 người.

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách tại thời điểm thành lập phường Tân Tự là 25 người.

- Tổng số người hoạt động không chuyên trách dôi dư: 06 người.

2. Phương án sắp xếp và lộ trình giải quyết chế độ, chính sách dôi dư sau thành lập phường Nhật Tân

a) Số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư, gồm: Cán bộ là 10 người, người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 05 người.

b) Phương án giải quyết dôi dư:

- Đối với cán bộ (10 người):

+ Đối với các trường hợp đủ điều kiện, tiêu chuẩn: thực hiện quy trình tiếp nhận vào làm công chức cấp xã; công chức, viên chức các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện.

+ Đối với các trường hợp chưa đảm bảo về tiêu chuẩn, điều kiện hoặc có nguyện vọng nghỉ hưu trước tuổi thì thực hiện tinh giản biên chế theo quy định.

- Đối với Đại biểu HĐND sẽ hoạt động bình thường cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ (theo điểm 2, Điều 137, Luật Tổ chức chính quyền địa phương).

- Đối với người hoạt động không chuyên trách: 06 người sẽ thực hiện nghỉ việc theo diện dôi dư do sắp xếp hoặc bố trí thực hiện các nhiệm vụ khác ở cấp xã, ở thôn theo các chức danh quy định tại Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

### **Phần thứ tư**

## **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA THỊ XÃ KIM BẢNG SAU KHI THÀNH LẬP**

### **I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN**

Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên; xây dựng hệ thống chính trị thị xã vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết của toàn dân; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ - du lịch và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế -



xã hội. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền thị xã và các xã, phường trên các lĩnh vực. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Huy động nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội vào công tác phát triển đô thị để hoàn thành các tiêu chuẩn, tiêu chí còn chưa đạt của đô thị loại IV và thị xã thuộc tỉnh. Phấn đấu đến năm 2030, thị xã Kim Bảng cơ bản đạt các tiêu chí của đô thị loại III; là đô thị du lịch, dịch vụ và công nghiệp trọng điểm của tỉnh Hà Nam theo hướng xanh, thông minh, hiện đại, có nét đặc sắc riêng biệt và phát triển bền vững theo quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

## **II. CHỈ TIÊU CỤ THỂ ĐẾN NĂM 2030**

### **1. Về kinh tế**

1.1. Cơ cấu kinh tế năm 2030: Công nghiệp - xây dựng chiếm 65%; thương mại - dịch vụ và du lịch chiếm 32,5%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 2,5%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 15%/năm, đạt 200 triệu USD năm 2030.

1.2. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ - du lịch tăng bình quân 15%/năm (đạt khoảng 35.000 tỷ vào năm 2030).

1.3. Thu ngân sách trên địa bàn tăng từ 10 - 12%/năm (khoảng từ 1.200 đến 1.300 tỷ đồng); cân đối thu chi ngân sách: Dư.

1.4. Thu nhập bình quân đầu:  $\geq 1,5$  lần bình quân cả nước (tương đương khoảng 180 triệu đồng).

1.5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 15%/năm, đạt 12.000 tỷ vào năm 2030.

1.6. Thu hút trên 4,5 triệu lượt khách (trong đó khu du lịch Tam Chúc 3,7 triệu lượt khách); doanh thu các ngành dịch vụ tăng bình quân trên 15%/năm.

### **2. Về văn hóa- xã hội**

2.1. Số lao động được giải quyết việc làm đạt 4.000 người; trong đó lao động xuất khẩu chiếm 10%. Lao động qua đào đạt 80%, trong đó có chứng chỉ hành nghề chiếm 70%.

2.2. Tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống dưới 1%.

2.3. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 97%.

2.4. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95%; thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 100%.

2.5. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:  $\geq 90\%$ .

2.6. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị:  $\geq 95\%$ .

## **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

## 1. Về phát triển kinh tế

### 1.1. Phát triển công nghiệp - xây dựng

- Tập trung phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với tốc độ cao, chú trọng phát triển các ngành nghề ở nông thôn; duy trì và phát triển làng nghề, làng có nghề.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực công nghiệp, thực hiện tốt quy hoạch phát triển công nghiệp và đảm bảo môi trường trong các khu, cụm công nghiệp. Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng, hỗ trợ nhà đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp.

- Phát triển các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp gắn với thương mại, dịch vụ, du lịch, chú trọng giải quyết ô nhiễm môi trường trên địa bàn. Tăng cường quảng bá, tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm; phân đấu mỗi xã/phường một sản phẩm. Quảng bá, giới thiệu và cung cấp sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong và ngoài nước.

### 1.2. Phát triển thương mại - dịch vụ

- Phát triển mạnh thương mại, dịch vụ, du lịch là động lực chính tạo sự chuyển biến rõ nét trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thị xã

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt quy hoạch liên quan du lịch, dịch vụ, thương mại, dành quỹ đất thích hợp, đảm bảo không gian phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn,...

- Đầu tư xây mới, nâng cấp một số chợ, đẩy mạnh phát triển hệ thống phân phối, giao thương, mua bán, trao đổi hàng hóa. Triển khai các chương trình phát triển thương mại điện tử, khuyến khích phát triển các hình thức mua sắm hiện đại, thông minh.

- Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, liên kết vùng, tạo kết nối Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc (Ba Sao) với Chùa Hương (Hà Nội), Bái Đính (Ninh Bình), Chùa Tiên (Hòa Bình) và các điểm danh thắng, tâm linh trên địa bàn thị xã; hình thành tuyến du lịch sông Đáy kết nối Kim Bảng - Phủ Lý để phát triển du lịch theo tuyến.

### 1.3. Phát triển nông - lâm nghiệp, thủy sản

- Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn; tích tụ, tập trung ruộng đất phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ; chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng tích cực, chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Xây dựng nông thôn mới bền vững và kiểu mẫu theo hướng đô thị hóa

- Đẩy mạnh công nghiệp hóa nông nghiệp gắn với sản xuất nông nghiệp sạch; thủy lợi hóa gắn với cải tạo nguồn nước, cơ giới hóa các khâu sản xuất; tích cực tích tụ, tập trung ruộng đất để tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, con nuôi đặc sản phù hợp với điều kiện tự nhiên của thị xã gắn với bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống dịch

bệnh; phát triển đàn bò sữa, đàn bò thịt, bò sinh sản theo quy hoạch ở Khả Phong và Tượng Lĩnh.

#### 1.4. Về thu, chi ngân sách

Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, đúng luật; thực hiện tốt chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Hàng năm, sắp xếp các nhiệm vụ chi đảm bảo sử dụng kinh phí ngân sách tiết kiệm, hiệu quả, hoàn thành các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu, công tác thanh, quyết toán trong đầu tư.

## 2. Về phát triển văn hóa - xã hội

### 2.1. Về giáo dục, đào tạo

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả ứng dụng khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, đô thị hóa; liên kết, hợp tác với các trường đào tạo gắn với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp; phấn đấu trên 95% lao động sau đào tạo có việc làm ổn định, thu nhập cao hơn.

### 2.2. Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Củng cố, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của y tế dự phòng; công tác dân số và phát triển, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện các chính sách về dinh dưỡng, bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe của nhân dân, trong đó tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động của y tế tuyến cơ sở trong việc chăm sóc sức khỏe ban đầu; quan tâm chất lượng dân số, cải thiện tình trạng sức khỏe sinh sản, duy trì vững chắc mức sinh thay thế, tỷ lệ tăng dân số hàng năm dưới 01%. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y dược tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe đạt 95%. Chủ động kiểm soát và ứng phó kịp thời các dịch bệnh, đảm bảo công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

### 2.3. Về thực hiện chính sách xã hội

Triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời các chính sách đảm bảo an sinh xã hội; thực hiện tốt các chế độ, chính sách ưu đãi cho người có công với cách mạng. Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, thực hiện công tác xã hội hóa, huy động nguồn lực xã hội để góp phần cải thiện đời sống cho người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, cứu trợ đột xuất. Quan tâm bảo vệ và chăm sóc người cao tuổi, thực hiện các chương trình, đề án chăm lo bảo vệ quyền lợi cho trẻ em, đối tượng bảo trợ xã hội, thực hiện bình đẳng giới, công tác dân số. Thực hiện các giải pháp nâng cao tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Phấn đấu, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt trên 97%.

Đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm; duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu lao động.

#### 2.4. Về văn hóa, thể thao

Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể thao phục vụ các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn, ngày kỷ niệm của đất nước và của địa phương. Chỉ đạo xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Thực hiện tốt công tác gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình. Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, mang nét đặc trưng của Kim Bảng, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, phù hợp, làm giàu nét đẹp văn hóa địa phương. Phát triển và nâng cao chất lượng các phong trào thể dục, thể thao quần chúng; quan tâm phát triển sân bãi thể dục, thể thao ở cơ sở, trang bị một số thiết bị tập luyện ngoài trời ở một số khu công cộng; chú trọng phát triển thể dục - thể thao học đường.

#### 2.5. Về phát triển khoa học - công nghệ

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong một số ngành, lĩnh vực chủ yếu như: nông nghiệp, công nghiệp chế biến, môi trường; hình thành các khu sản xuất công nghệ cao; đẩy mạnh hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp dịch vụ gắn với các chuỗi giá trị, liên kết ngành; xây dựng các mô hình, đề tài, dự án gắn với phát triển kinh tế của địa phương; trọng tâm là truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp, phát triển thương hiệu, bảo hộ thương hiệu các sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh truyền thông nội dung hỗ trợ của nhà nước đối với các hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trên địa bàn thị xã.

#### 2.6. Xây dựng quốc phòng an ninh vững mạnh, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nâng cao tinh thần cảnh giác, ý thức trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân trong công tác quốc phòng, an ninh. Chủ động nắm chắc tình hình, ứng phó kịp thời, có hiệu quả không để xảy ra đột xuất, bất ngờ. Giữ vững ổn định về an ninh chính trị trong mọi tình huống, đảm bảo an ninh trên các lĩnh vực; giải quyết hiệu quả những vấn đề nổi lên về an ninh trật tự, các vụ việc tranh chấp, khiếu kiện phức tạp. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, đảm bảo cuộc sống yên bình của nhân dân. Tiếp tục xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh toàn diện.

### **Phần thứ năm**

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Kim Bảng thời gian qua đã tác động đến mọi mặt của đời sống người dân của các xã, thị trấn thuộc huyện Kim Bảng. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành của chính quyền địa phương huyện Kim Bảng theo mô hình nông thôn như hiện nay không còn phù hợp, cần thiết phải thành lập thị xã và thành lập phường để đáp ứng yêu cầu phát triển và quản lý đô thị. Thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng tạo điều kiện khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của địa phương;

sắp xếp hợp lý nguồn lao động, tạo động lực cho phát triển, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Nam; các định hướng, quy hoạch đặt ra tại Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch chung đô thị Kim Bảng; Chương trình phát triển đô thị tỉnh Hà Nam, Chương trình phát triển đô thị Kim Bảng,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, đáp ứng đủ các điều kiện, đạt các tiêu chuẩn của thị xã thuộc tỉnh và phường thuộc thị xã theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15).

Trên đây là Bản tóm tắt Đề án thành lập thị xã Kim Bảng và các phường thuộc thị xã Kim Bảng, UBND huyện kính trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

***Nơi nhận:***

- UBND tỉnh Hà Nam;
- Sở Nội vụ tỉnh Hà Nam;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Thăng**